17	Đường Lê Văn Lương	6	Chân cầu An Tảo	Giáp xã Trung Nghĩa	5.700
18	Đường Đoàn Thị Điểm	6	Lê Lai	Vũ Trọng Phụng	5.700
19	Đường Hồ Xuân Hương	6	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thiện Thuật	5.700
20	Đường Nguyễn Huệ	6	Nguyễn Trãi	Cống Cửa Gàn	5.700
21	Đường Chu Mạnh Trinh	6	Phạm Bạch Hổ	Triệu Quang Phục	5.700
22	Đường Vũ Trọng Phụng	6	Nguyễn Công Hoan	Chùa Chuông	5.700
23	Đường Nguyễn Văn Linh	6	Trường Trung cấp nghề GTVT	Dốc Suối (phía đông đến ngã 3 đường vào làng)	5.700
24	Phố Tuệ Tĩnh	7	An Vũ	Trần Quang Khải	4.500
25	Đường Phạm Bạch Hổ	7	Chùa Chuông	Đinh Điền	4.500
26	Đường Nguyễn Đình Nghị	7	Nguyễn Thiện Thuật	Phạm Ngũ Lão	4.500
27	Đường An Vũ	7	Nguyễn Văn Linh	Triệu Quang Phục	4.500
28	Đường Đinh Điền	7	Ngã tư Chợ Gạo	Phạm Bạch Hổ	4.500
29	Đường Đông Thành	7	Nguyễn Thiện Thuật	Nam Thành	4.500
30	Đường Nguyễn Du	7	Điện Biên	Bãi Sậy	4.500
31	Đường Lê Thanh Nghị	8	Nguyễn Văn Linh	Phạm Bạch Hổ	4.000
32	Đường Trưng Nhị	8	Điện Biên	Bãi Sậy	4.000
33	Đường Bãi Sậy	8	Chùa Chuông	Phố Hiến	4.000
34	Đường Trần Quốc Toản	8	Nguyễn Du	Trưng Trắc	4.000
35	Đường Trưng Trắc	8	Điện Biên	Bãi Sậy	4.000
36	Đường Nguyễn Lương Bằng	9	Chu Mạnh Trinh	Đinh Điền	3.500
37	Đường Bùi Thị Cúc	9	Phạm Ngũ Lão	Bắc Thành	3.500

38	Đường Phố Hiến	9	Điện Biên	Phương Cái	3.500
39	Đường Hoàng Hoa Thám	9	Nguyễn Văn Linh	Ngô Gia Tự	3.500
40	Đường Phó Đức Chính	9	Nguyễn Thiện Thuật	Đường cạnh Hội Chữ Thập Đỏ	3.500
41	Đường Dương Quảng Hàm	9	Bà Triệu	Đông Thành	3.500
42	Đường Hoàng Văn Thụ	9	Nguyễn Quốc Ân	Bắc Thành	3.500
43	Đường Bà Triệu	9	Nguyễn Thiện Thuật	Đông Thành	3.500
44	Đường Kim Đồng	9	Bắc Thành	Bùi Thị Cúc	3.500
45	Đường Nguyễn Quốc Ân	9	Đông Thành	Giáp Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh	3.500
46	Đường Trần Quang Khải	9	Phạm Bạch Hổ	Triệu Quang Phục	3.500
47	Phố Trương Định	9	Lê Văn Lương	Hoàng Hoa Thám	3.500
48	Đường Phạm Huy Thông	9	Ngõ 44, Nguyễn Thiện Thuật	Vũ Trọng Phụng	3.500
49	Đường từ Nguyễn Thiện Thuật - Nguyễn Công Hoan (ngõ 44)	9	Nguyễn Thiện Thuật	Nguyễn Công Hoan	3.500
50	Đường Nguyễn Thiện Thuật	9	Bãi Sậy	Phan Đình Phùng	3.500
51	Đường Bắc Thành	10	Tây Thành	Đông Thành	3.000
52	Đường Tây Thành	10	Bắc Thành	Nam Thành	3.000
53	Đường Nam Thành	10	Tây Thành	Đông Thành	3.000
54	Phố Phùng Chí Kiên	10	Triệu Quang Phục	Nguyễn Văn Linh	3.000
55	Phố Sơn Nam	10	Nguyễn Văn Linh	Phạm Bạch Hổ	3.000
56	Phố Tôn Thất Tùng	10	Triệu Quang Phục	Nguyễn Văn Linh	3.000
57	Phố Ngô Tất Tố	10	Tuệ Tĩnh	Nguyễn Văn Linh	3.000
58	Các đường QH 15m tại khu dân cư Bắc Tô Hiệu, Loan Điệp, Lợi Mận	10	Thuộc phường Hiến Nam, An Tảo		3.000

59	Phố Ngô Gia Tự	10	Phùng Chí Kiên	Hoàng Hoa Thám	3.000
60	Phố Nguyễn Phong Sắc	10	Phùng Chí Kiên	Trần Quang Khải	3.000
61	Phố Nguyễn Đức Cảnh	10	Phùng Chí Kiên	Trần Quang Khải	3.000
62	Phố Huỳnh Thúc Kháng	10	Đinh Điền	Nguyễn Lương Bằng	3.000
63	Phố Tô Chấn	10	Nguyễn Lương Bằng	Lương Ngọc Quyến	3.000
64	Phố Lương Văn Can	10	Nguyễn Lương Bằng	Lương Ngọc Quyến	3.000
65	Phố Đinh Gia Quế	10	Đinh Điền	Lê Thanh Nghị	3.000
66	Phố Lương Ngọc Quyến	10	Đinh Gia Quế	Trần Quang Khải	3.000
67	Phố Nguyễn Hữu Huân	10	Trần Quang Khải	Sơn Nam	3.000
68	Phố Lương Đình Của	10	Triệu Quang Phục	Tuệ Tĩnh	3.000
69	Phố Tạ Quang Bửu	10	Hồ Đắc Di	Phạm Ngọc Thạch	3.000
70	Phố Hồ Đắc Di	10	Lương Đình Của	Hải Thượng Lãn Ông	3.000
71	Phố Phạm Ngọc Thạch	10	Triệu Quang Phục	Lương Định Của	3.000
72	Phố Đặng Văn Ngữ	10	Triệu Quang Phục	Lương Đình Của	3.000
73	Phố Nguyễn Văn Huyên	10	Ngô Tất Tố	Tôn Thất Tùng	3.000
74	Phố Đặng Thai Mai	10	Nguyễn Văn Huyên	Nguyễn Khuyến	3.000
75	Phố Nguyễn Huy Tưởng	10	Nguyễn Văn Huyên	Nguyễn Khuyến	3.000
76	Phố Nguyễn Khuyến	10	Ngô Tất Tố	Tôn Thất Tùng	3.000
77	Phố Đào Tấn	10	Sơn Nam	Nam Cao	3.000
78	Phố Xuân Diệu	10	Đào Tấn	Nguyễn Lương Bằng	3.000
79	Phố Nam Cao	10	Sơn Nam	Lê Thanh Nghị	3.000

80	Phố Nguyễn Văn Trỗi	10	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Lương Bằng	3.000
81	Phố Nguyễn Viết Xuân	10	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Văn Trỗi	3.000
82	Phố Lý Tự Trọng	10	Nguyễn Lương Bằng	Hải Thượng Lãn Ông	3.000
83	Phố Nguyễn Thái Học	10	Triệu Quang Phục	Nguyễn Thiện Kế	3.000
84	Phố Cao Bá Quát	10	Nguyễn Thái Học	Đinh Công Tráng	3.000
85	Phố Tống Duy Tân	10	Cao Bá Quát	Nguyễn Thiện Kế	3.000
86	Phố Đinh Công Tráng	10	Triệu Quang Phục	Nguyễn Thiện Kế	3.000
87	Phố Nguyễn Thiện Kế	10	Hải Thượng Lãn Ông	An Vũ	3.000
88	Phố Phạm Hồng Thái	10	Hải Thượng Lãn Ông	An Vũ	3.000
89	Phố Nguyễn Bỉnh Khiêm	10	Hải Thượng Lãn Ông	An Vũ	3.000
90	Phố Hoàng Diệu	10	Nhân Dục	Chu Mạnh Trinh	3.000
91	Phố Mạc Thị Bưởi	10	Nhân Dục	Trần Thị Tý	3.000
92	Phố Bùi Thị Xuân	10	Nguyễn Chí Thanh	Trần Thị Tý	3.000
93	Phố Trần Thị Tý	10	Chu Mạnh Trinh	Nhân Dục	3.000
94	Phố Trần Nhật Duật	10	Doãn Nỗ	Nguyễn Biểu	3.000
95	Phố Doãn Nỗ	10	Triệu Quang Phục	Chùa Đông	3.000
96	Phố Nguyễn Cảnh Chân	10	Doãn Nỗ	Triệu Quang Phục	3.000
97	Phố Trần Khánh Dư	10	Chu Mạnh Trinh	Nguyễn Biểu	3.000
98	Phố Trần Khát Chân	10	Triệu Quang Phục	Chùa Đông	3.000
99	Phố Nguyễn Gia Thiều	10	Trần Nhật Duật	Nguyễn Biểu	3.000
100	Phố Dã Tượng	10	Trần Nhật Duật	Trần Khánh Dư	3.000

101	Phố Nguyễn Biểu	10	Triệu Quang Phục	Chùa Đông	3.000
102	Đường Chùa Đông	10	An Vũ	Tô Hiệu	3.000
103	Đường QH < 15m	10	Thuộc khu dân cư mới Hiến Nam		3.000
104	Đường Trần Bình Trọng	10	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Du	3.000
105	Đường Trưng Trắc	10	Đê sông Hồng	Bãi Sậy	3.000
106	Đường Phan Đình Phùng	10	Bạch Đằng	Đê sông Hồng	3.000
107	Đường 266	10	Bạch Đằng	Đê sông Hồng	3.000
108	Đường Lê Đình Kiên	10	Tô Hiệu	Phương Độ	3.000
109	Phố Mạc Đĩnh Chi	10	Triệu Quang Phục	Nguyễn Văn Linh	3.000
110	Đường từ Phạm Ngũ Lão - Khu TT,May (Ngõ 120)	10	Phạm Ngũ Lão	Khu TT. May	3.000
111	Đường Trương Hán Siêu	10	Chùa Đông	Trần Nhật Duật	3.000
112	Đường Phan Chu Trinh	10	Lê Thanh Nghị	Sơn Nam	3.000
113	Đường Lý Thường Kiệt	10	Sơn Nam	Đinh Điền	3.000
114	Đường Nguyễn An Ninh	10	Nguyễn Lương Bằng	Lý Thường Kiệt	3.000
115	Đường Phan Bội Châu	10	Nguyễn Lương Bằng	Phạm Bạch Hổ	3.000
116	Đường Trần Quý Cáp	10	Nguyễn Lương Bằng	Lý Thường Kiệt	3.000
117	Đường Bạch Đằng	11	Bãi Sậy	Cửa Khẩu	2.500
118	Đường Nguyễn Thiện Thuật	11	Đê sông Hồng	Phan Đình Phùng	2.500
119	Phố Tô Hiến Thành	11	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Chí Thanh	2.500
120	Phố Bạch Thái Bưởi	11	Nguyễn Văn Linh	Tô Ngọc Vân	2.500
121	Phố Lê Trọng Tấn	11	Hải Thượng Lãn Ông	Tô Hiến Thành	2.500
122	Phố Yết Kiêu (Đường nghĩa trang)	11	Lê Văn Lương	Nghĩa trang	2.500

123	Đường Tống Trân	11	Đông Thành	Tây Thành	2.500
124	Phố An Tảo	11	Nguyễn Văn Linh	Bờ sông Điện Biên	2.500
125	Đường Nguyễn Đình Nghị	11	Phạm Ngũ Lão	Phương Độ	2.500
126	Đường Dương Hữu Miên	11	Đê Sông Hồng	Ngã ba bến đò Nẻ	2.500
127	Đường Hoàng Hoa Thám	11	Ngô Gia Tự	Triệu Quang Phục	2.500
128	Phố Nguyễn Tri Phương	11	Phố Chùa Diều	Phố An Tảo	2.500
129	Phố Nguyễn Trung Trực	11	Tô Ngọc Vân	Mai Hắc Đế	2.500
130	Phố Nguyễn Chí Thanh	11	Hải Thượng Lãn Ông	Chu Mạnh Trinh	2.500
131	Đường Đỗ Nhân	11	An Vũ	Chu Mạnh Trinh	2.500
132	Đường Phương Cái	12	Phương Độ	Phố Hiến	2.000
133	Phố Nhân Dục	12	Nguyễn Văn Linh	Phạm Bạch Hổ	2.000
134	Đường từ Nguyễn Thiện Thuật - Khu dân cư Lê Lợi (Ngõ 97)	12	Nguyễn Thiện Thuật	Dân cư Lê Lợi	2.000
135	Đường Hoàng Ngân	12	Lê Văn Lương	Bờ sông Điện Biên	2.000
136	Đường từ Nguyễn Trãi - Bà Triệu (Ngõ 190)	12	Nguyễn Trãi	Bà Triệu	2.000
137	Đường từ Trưng Nhị - Trường PTCS Lê Lợi (Ngõ 12)	12	Trưng Nhị	Trường PTCS Lê Lợi	2.000
138	Đường từ Lê Văn Lương - Dân cư (Ngõ 19)	12	Lê Văn Lương	Dân cư	2.000
139	Đường Lê Văn Lương (Ngõ 335)	12	Phường An Tảo		2.000
140	Đường từ Trưng Nhị - Khu dân cư (Ngõ 44)	12	Trưng Nhị	Dân cư	2.000
141	Đường từ Nguyễn Thiện Thuật - Phạm Huy Thông (Ngõ 56)	12	Nguyễn Thiện Thuật	Phạm Huy Thông	2.000
142	Đường từ Điện Biên - Khu dân cư (Ngõ 178)	12	Điện Biên	Dân cư	2.000

143	Phố Tân Nhân	12	Trưng Trắc	Bạch Đằng	2.000
144	Phố Chi Lăng	12	Nguyễn Thiện Thuật	Trưng Trắc	2.000
145	Phố Chùa Diều	12	Nguyễn Văn Linh	Bờ sông Điện Biên	2.000
146	Đường bờ sông Điện Biên	12	Lê Văn Lương	Tô Hiệu	2.000
147	Phố Trần Nguyên Hãn	12	Đê Sông Hồng	Tam Đằng	2.000
148	Đường Quy hoạch < 15m	12	Phường Minh Khai		2.000
149	Đường từ Nguyễn Thiện Thuật-Trường PTCS Lê Lợi (Ngõ 83)	12	Nguyễn Thiện Thuật	Trường PTCS Lê Lợi	2.000
150	Đường giao thông bê tông trong đê có mặt cắt từ 2,5m trở lên	12	Thuộc các phường		2.000
151	Đường Hải Thượng Lãn Ông	12	Phạm Bạch Hổ	Mai Hắc Đế	2.000
152	Đường từ Điện Biên - Nguyễn Trãi (Ngõ 109)	12	Điện Biên	Nguyễn Trãi	2.000
153	Đường từ Điện Biên - Nguyễn Trãi (Ngõ 171)	13	Điện Biên	Nguyễn Trãi	1.500
154	Đường từ Điện Biên - Khu dân cư (Ngõ 200)	13	Điện Biên	Khu dân cư	1.500
155	Đường từ Điện Biên - Bãi Sậy (Ngõ 356 Điện Biên III)	13	Điện Biên	Bãi Sậy	1.500
156	Đường từ Điện Biên - Bãi Sậy (Ngõ 376 Điện Biên III)	13	Điện Biên	Bãi Sậy	1.500
157	Đường Mậu Dương	13	Điện Biên	Phố Hiến	1.500
158	Đường Hàn Lâm	13	Điện Biên	Nguyễn Đình Nghị	1.500
159	Đường Phương Độ	13	Xã Hồng Nam	Mậu Dương	1.500
160	Đường từ Tây Thành - Dân cư (Ngõ 2)	13	Tây Thành	Dân cư	1.500
161	Đường từ Trưng Trắc - Trưng Nhị (Ngõ 46)	13	Trưng Nhị	Trưng Trắc	1.500

162	Phố Vọng Cung	13	Bãi Sậy	Nguyễn Du	1.500
163	Phố Mai Hắc Đế	13	Đê Sông Hồng	Hải Thượng Lãn Ông	1.500
164	Đường chợ cũ Điện Biên - Phạm Ngũ Lão (Ngõ 27)	13	Điện Biên	Phạm Ngũ Lão	1.500
165	Phố Tô Ngọc Vân	13	Tam Đằng	Đê sông Hồng	1.500
166	Phố Văn Miếu	13	Chùa Chuông	Đê sông Hồng	1.500
167	Phố Cao Xá	13	Nguyễn Văn Linh	Đê sông Hồng	1.500
168	Đường Đằng Giang	13	Bạch Đằng	Đê sông Hồng	1.500
169	Phố Tân Thị	13	Chi Lăng	Đê sông Hồng	1.500
170	Phố Tam Đằng	13	Đinh Điền	Đê sông Hồng	1.500
171	Phố Sơn Nam	13	Phạm Bạch Hổ	Đê Sông Hồng	1.500
172	Đường Bạch Đằng	13	Cửa Khẩu	Bến phà cũ (bờ sông)	1.500
173	Phố Lê Quý Đôn	13	Phạm Bạch Hổ	Đê sông Hồng	1.500
174	Đường Lương Điền	13	Hàn Lâm	Phương Độ	1.500
175	Đường giao thông bê tông trong đê có mặt cắt dưới 2,5m	13	Thuộc các phường		1.500
176	Đường Nam Tiến	14	Bạch Đằng	Xã Quảng Châu	1.000
177	Đường GT và Bê tông ngoài đê Sông Hồng	15	Thuộc các phường: Lam Sơn, Minh Khai, Hiến Nam		800
178	Trục đường xóm Bắc phường Minh Khai	15	Nhà văn hoá	Cuối xóm Bắc	800
179	Khu đô thị Tân Sáng		Mặt đường Nguyễn Lương Bằng		6.500
			> 24m		5.500
			15m - 24m		5.000
			< 15m		4.500

180	Khu đô thị SơnNam Plaza		Mặt đường Phạm Ngũ Lão		6.500
			> 24m		5.500
			15m - 24m		5.000
			< 15m		4.500
181	Khu đô thị Tân Phố Hiến		> 24m		5.000
			15m - 24m		4.500
			< 15m		4.000
II	**Thị trấn Văn Giang, huyện Văn Giang và các khu đô thị mới**	**V**			
1	Đường 179	1	Giáp đê sông Hồng	Giáp xã Cửu Cao	8.000
2	Đường 205A	2	Giao đường 179	Giáp xã Liên Nghĩa	6.500
3	Đường 205B	3	Giao đường 205A	Giao đường 379	5.000
4	Đường mới	3	Giao đường 205B	Giao đường 379	5.000
5	Đường trong khu dân cư có mặt cắt >3,5m	4			3.500
6	Đường trong khu dân cư có mặt cắt từ 2,5 đến 3,5m	5			3.000
7	Đường trong khu dân cư có mặt cắt < 2,5 m	6			1.800
8	Khu đô thị dịch vụ thương mại và du lịch Văn Giang				8.000
9	Khu đô thị Hưng Thịnh				6.000
III	**Thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Lâm và các khu đô thị mới**	**V**			
1	Quốc lộ 5A cũ (Bên phía chợ)	1	Cầu Như Quỳnh	Hết đất Bưu Điện	7.000
2	Quốc lộ 5A cũ (Bên phía chợ)	2	Từ Công ty 240	Đầu Cầu Như Quỳnh	5.000
3	Quốc lộ 5A cũ (Bên phía chợ)	2	Tiếp giáp Bưu Điện	Cầu vượt Như Quỳnh	5.000
4	Quốc lộ 5A mới	2	Từ Công ty VAP	Hết đất trạm y tế TT Như Quỳnh	5.000

5	Khu dân cư mới thị trấn Như Quỳnh	3			4.000
6	Quốc lộ 5A cũ (phía đường tầu)	3	Thuộc địa phận TT Như Quỳnh		4.000
7	Đường 385 (đường 19 cũ) thị trấn Như Quỳnh	3	Giáp xã Đình Dù	Giáp xã Lạc Đạo	4.000
8	Đường vào UBND thị trấn Như Quỳnh	4	Quốc lộ 5A	UBND thị trấn	3.000
9	Đường trong khu dân cư có mặt cắt >3,5m	5			1.400
10	Đường trong khu dân cư có mặt cắt từ 2,5 đến 3,5m	6			1.000
11	Đường trong khu dân cư có mặt cắt < 2,5 m	7			700
12	Trung tâm thương mại và nhà ở Như Quỳnh				4.500
13	Trung tâm thương mại và khu dân cư Ngọc Đà				4.500
IV	**Thị trấn Bần Yên Nhân, huyện Mỹ Hào và các khu đô thị mới**	**V**			
1	Đường 196	1	Ngã tư Phố Nối	Ngã Ba đường rẽ vào Nhân Hoà	6.000
2	Đường 196 (39A cũ)	1	Ngã tư Phố Nối	Hết địa phận Mỹ Hào	6.000
3	Quốc lộ 5A	1	Đường rẽ đi Từ Hồ	Giáp địa phận xã Nhân Hòa	6.000
4	Quốc lộ 5A cũ	1	Phố Bần cũ		6.000
5	Đường Bệnh viện Đa khoa	2	Đường 196 (ngã tư chợ Bao Bì)	Bệnh viện Đa khoa	4.500
6	Đường Bệnh viên Đa khoa	3	Quốc lộ 5A	Bệnh viện Đa khoa	4.000
7	Đường gom	3	UBND Huyện	Trường Mầm non Hoa Hồng	4.000
8	Khu tái định cư Phố Nối	3	Mặt cắt đường ≥ 15m		4.000
		4	Mặt cắt đường < 15m		3.500
9	Đường vào thôn Phú Đa	4	Quốc lộ 5A cũ	Vào thôn Phú Đa 300m	3.500

10	Đường vào thôn Yên Thổ xã Nghĩa Hiệp - Yên Mỹ	4	Quốc lộ 5A	Hết địa phận thị trấn Bần Yên Nhân	3.500
11	Đường trong khu dân cư có mặt cắt >3,5m	5			2.000
12	Đường trong khu dân cư có mặt cắt từ 2,5 đến 3,5m	6			1.000
13	Đường trong khu dân cư có mặt cắt < 2,5 m	7			800
14	Khu chung cư đô thị Phố Nối		≥ 15m		6.000
			< 15m		5.000
15	Khu nhà ở Phúc Thành		≥ 15m		5.000
			< 15m		4.000
V	**Thị trấn Khoái Châu, huyện Khoái Châu**	**V**			
1	Đường 209	1	Giáp xã An Vĩ	Giáp xã Bình Kiều	4.500
2	Đường 205	1	Giáp xã An Vĩ	Quỹ tín dụng TT Khoái Châu	4.500
3	Đường 205	1	Bưu điện thị trấn Khoái Châu	UBND thị trấn	4.500
4	Đường 205	2	UBND thị trấn	Tiếp giáp xã Phùng Hưng	3.000
5	Đường trong khu dân cư có mặt cắt >3,5m	3			1.500
6	Đường trong khu dân cư có mặt cắt từ 2,5 đến 3,5m	4			900
7	Đường trong khu dân cư có mặt cắt < 2,5 m	5			700
VI	**Thị trấn Yên Mỹ, huyện Yên Mỹ và các khu đô thị mới**	**V**			
1	Quốc lộ 39 cũ	1	Tiếp giáp xã Tân Lập	Tiếp giáp xã Trung Hưng	6.000
2	Đường 206B	2	Quốc lộ 39 cũ	Tiếp giáp xã Thanh Long	3.500
3	Đường trong khu dân cư có mặt cắt >3,5m	2			3.500
4	Đường trong khu dân cư có mặt cắt từ 2,5 đến 3,5m	3			2.500

5	Đường trong khu dân cư có mặt cắt < 2,5 m	4			2.000
6	Khu đô thị mới Yên Mỹ		Đường từ QL39 mới vào thị trấn Yên Mỹ		6.000
			Các vị trí còn lại		4.000
7	Khu chợ và khu ở thương mại		Mặt QL39 cũ và đường từ QL39 mới đến QL39 cũ		6.000
			Các vị trí còn lại		5.000
8	Khu bất động sản Thăng Long		> 24m		6.000
			15m - 24m		5.000
			< 15m		4.000
VII	**Thị trấn Ân Thi, huyện Ân Thi**	**V**			
1	Quốc lộ 38	1	Cổng làng thôn Thổ Hoàng	Hết đất bệnh viện huyện	3.000
2	Quốc lộ 38	2	Cổng làng thôn Thổ Hoàng	Hết phố Phạm Huy Thông	2.500
3	Đường 200	3	Giáp xã Quang Vinh	Cửa hàng giới thiệu sản phẩm (bia Hưng Yên)	2.200
4	Đường 386 (Đường 200D cũ)	4	Giao cắt đường 200	Giáp xã Nguyễn Trãi	2.000
5	Đường 200	5	Cửa hàng giới thiệu sản phẩm (bia Hưng Yên)	Giáp xã Nguyễn Trãi	1.800
6	Đường Đỗ Sỹ Họa, Hoàng Văn Thụ	6			1.500
7	Đường trong khu dân cư có mặt cắt ≥3,5m	7			600
8	Đường trong khu dân cư có mặt cắt dưới 3,5m	8			500
VIII	**Thị trấn Vương, huyện Tiên Lữ**	**V**			
1	Quốc lộ 38B	1	Cầu An Lạc vào khu Tiên Xá	Hết đất viện Kiểm sát nhân dân	4.500
2	Đường 200	1	Trường THCS Tiên Lữ	Hết đất chi nhánh Điện Tiên Lữ	4.500

3	Đường Nội thị khu Âu Bơm	2	Quốc lộ 38B	Tiếp giáp đường Nội Thị 1	4.000
4	Quốc lộ 38B	2	Hết đất viện Kiểm sát nhân dân huyện	Hết địa phận TT Vương (về phía TP. Hưng Yên)	4.000
5	Quốc lộ 38B	2	Cầu An Lạc vào khu Tiên Xá	Hết đất bệnh viện huyện Tiên Lữ	4.000
6	Đường 200	2	Tiếp giáp chi nhánh Điện Tiên Lữ	Hết địa phận TT Vương (về phía tỉnh Thái Bình)	4.000
7	Đường bờ sông Hoà Bình	2	Cầu Phố Giác	Cầu An Lạc vào khu Tiên Xá	4.000
8	Đường 200	2	Trường THCS Tiên Lữ	Tiếp giáp sân vận động huyện	4.000
9	Đường Nội thị 1	3	Tiếp giáp đường 200	Tiếp giáp đường 203C	3.200
10	Đường 200	4	Tiếp giáp sân vận động huyện	Hết địa phận TTVương (về phía Ân Thi)	3.000
11	Quốc lộ 38B	4	Hết đất bệnh viện huyện Tiên Lữ	Cầu Quán Đỏ	3.000
12	Đường bờ sông Hoà Bình	4	Cầu Phố Giác	Hết địa phận TT Vương (về phía tp Hưng Yên)	3.000
13	Đường Nội thị 2	4	Tiếp giáp đường 200	Tiếp giáp đường 203C	3.000
14	Đường Nội thị khu tái định cư số 3	4	Tiếp giáp đường Nội thị 1	Tiếp giáp đường Nội Thị 2	3.000
15	Đường Nội thị vào khu tái định cư số 1 (gần Toà án)	4	Quốc lộ 38B	Tiếp giáp đường Nội Thị 2	3.000
16	Đường vào khu tái định cư số 2	4	Đường 200	Khu dân cư số 2 xã Dị Chế	3.000
17	Đường 203C	5	Quốc lộ 38B	Hết địa phận TT Vương (về phía Dị Chế)	2.000
18	Đường bờ sông Hoà Bình	5	Cầu An Lạc vào khu Tiên Xá	Cầu Quán Đỏ	2.000
19	Đường trong khu dân cư có mặt cắt >3,5m	6			1.000
20	Đường trong khu dân cư có mặt cắt từ 2,5 đến 3,5m	7			750

21	Đường trong khu dân cư có mặt cắt < 2,5 m	8			600
IX	**Thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động**	**V**			
1	Quốc lộ 39A	1	Ngã tư đường 208	Hết đất công ty May và đay	4.500
2	Đường khu dân cư mới mặt cắt ≥ 20m	1			4.500
3	Quốc lộ 39A	2	Ngã tư đường 208	Tiếp giáp xã Hiệp Cường	4.000
4	Quốc lộ 39A	2	Tiếp giáp công ty May và đay	Ngân hàng Chính sách xã hội huyện	4.000
5	Đường 208	2	Từ ngã tư đường 208	Cầu Mai Xá	4.000
6	Đường 205	3	Cầu Mai Viên	Cầu Động Xá	3.500
7	Đường khu dân cư mới mặt cắt < 20m	3			3.500
8	Đường 205	4	Cầu Động Xá	Hết đất thị trấn	2.500
9	Đường 38B	5	Quốc lộ 39A	Cống Âu Thuyền	2.000
10	Đường trong khu dân cư có mặt cắt >3,5m	6			1.200
11	Đường trong khu dân cư có mặt cắt từ 2,5 đến 3,5m	7			900
12	Đường trong khu dân cư có mặt cắt < 2,5 m	8			700
X	**Thị trấn Trần Cao, huyện Phù Cừ và khu dân cư mới**	**V**			
1	Quốc lộ 38B	1	Công ty may Beeahn	Giao cắt đường khu dân cư số 01	5.000
2	Đường khu dân cư số 01 có mặt cắt > 15m	2	QL 38B	Nhà chợ chính	3.000
3	Đường 386 (Đường 202 cũ)	2	Đường vào nhà máy nước Trần Cao	Cầu qua sông Hòa Bình	3.000
4	Đường khu dân cư số 01 có mặt cắt <15m	3			2.500

5	Đường bờ sông Hòa Bình	3	Góc cua của đường	Tiếp giáp xã Đoàn Đào	2.500
6	Đường khu dân cư số 02 có mặt cắt <15m	3			2.500
7	Quốc lộ 38B	4	Giao cắt đường khu dân cư số 01	Giáp xã Quang Hưng	2.200
8	Đường 386 (Đường 202 cũ)	5	Cầu qua sông Hòa Bình	UBND huyện	2.000
9	Đường bờ sông Hòa Bình	6	Ngã tư QL38B	Góc cua của đường	1.500
10	Đường khu dân cư Xí nghiệp giống lúa	7	Xí nghiệp giống lúa	Hết địa phận thị trấn	1.000
11	Đường bờ sông Hòa Bình	7	Giáp xã Quang Hưng	Cầu vào thôn Cao Xá	1.000
12	Đường trong khu dân cư có mặt cắt ≥3,5m	8			700
13	Đường trong khu dân cư có mặt cắt dưới 3,5m	9			500

Bảng số 04

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số 15 /2013/QĐ - UBND ngày 20 /12/2013 của UBND tỉnh)

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn giá (1.000 đồng/m^2)
I	**Thành phố Hưng Yên**			
A	**Giá đất ven trục quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên**			
1	Quốc lộ 39A (xã Liên Phương)	Lê Đình Kiên	Giáp xã Phương Chiểu	5.000
2	Quốc lộ 38 (xã Trung Nghĩa)	Giáp phường An Tảo	Cây xăng quân đội	4.500
3	Quốc lộ 39A (xã Bảo Khê)	Từ Dốc Suối	Đến Nghĩa trang xã Bảo Khê	3.500
4	Đường Dựng (xã Liên Phương)	Tô Hiệu	Đường Bãi	3.500
5	Quốc lộ 39A (xã Phương Chiểu)	Giáp xã Liên Phương	Giáp xã Thủ Sỹ, huyện Tiên Lữ	3.000
6	Đường Ma (xã Liên Phương)	Quốc Lộ 39A	Đường vào UBND xã Liên Phương	3.000
7	Đường Bãi (xã Liên Phương)	Đường Dựng	Xóm bãi An Chiểu	3.000
8	Đường Quy hoạch ≥ 15m (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)	Các xã		3.000
9	Đường Quy hoạch < 15m (thuộc khu dân cư mới và đấu giá)	Các xã		2.500
10	Đường 61 (xã Bảo Khê)	Quốc Lộ 39A	Hết địa phận xã Bảo Khê	2.000
11	Đường Đầm sen B (xã Liên Phương)	Tô Hiệu	Giáp đất Hồng Nam	2.000
12	Đường 61	Phương Cái	Quỹ Tín dụng xã Hồng Nam	2.000
13	Đường 61	Quỹ Tín dụng xã Hồng Nam	Hết địa giới xã Hồng Nam	1.500

B	**Các trục đường khác**			
1	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ	Các xã: Bảo Khê, Hồng Nam, Trung Nghĩa, Liên Phương và Quảng Châu		2.000
		Xã Phương Chiểu		1.000
		Các xã: Tân Hưng, Hoàng Hanh		820
		Các xã còn lại		700
2	Các trục đường giao thông có mặt cắt ≥3,5m	Các xã: Bảo Khê, Hồng Nam, Trung Nghĩa, Liên Phương, Quảng Châu		1.500
		Phương Chiểu		1.000
		Các xã: Tân Hưng, Hoàng Hanh		820
		Các xã còn lại		700
3	Các trục đường giao thông có mặt cắt dưới 3,5m	Các xã: Bảo Khê, Hồng Nam, Trung Nghĩa, Liên Phương và Quảng Châu		1.000
		Các xã còn lại		600
II	**Huyện Văn Giang**			
A	**Giá đất ven trục quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên**			
1	Đường 25 (đường 199B cũ) xã Mễ Sở	Trung tâm chợ Mễ	Cách 100m về hai bên	8.000
2	Đường 179 xã Cửu Cao	Giáp thị trấn Văn Giang	Giáp xã Kiêu Kỵ, Gia Lâm, Hà Nội	8.000
3	Đường 179 xã Phụng Công trong đê	Giáp thị trấn Văn Giang	Đường 195	8.000
4	Đường 25 (đường 199B cũ) xã Mễ Sở	Giáp xã Liên Nghĩa	Giáp xã Bình Minh	6.500
5	Đường 179 xã Xuân Quan	Giáp đường 195	Giáp xã Văn Đức-Gia Lâm	6.000
6	Đường 179 xã Phụng Công ngoài đê	Giáp đường 195	Xã Xuân Quan	6.000
7	Đường 207A xã Long Hưng	Giáp đường 179	Giáp xã Tân Tiến	4.500
8	Đường 207B xã Nghĩa Trụ	Giáp xã Long Hưng	Giáp xã Trưng Trắc	4.500
9	Đường 207B xã Long Hưng	Giáp đường 207A	Giáp xã Nghĩa Trụ	4.500
10	Đường 205 xã Liên Nghĩa	Giáp thị trấn Văn Giang	Giáp xã Tân Tiến	3.500

11	Đường 207A xã Tân Tiến	Giáp xã Long Hưng	Giáp xã Hoàn Long	3.500
12	Đường 205 xã Tân Tiến	Giáp xã Liên Nghĩa	Giáp xã Đông Tảo	3.000
13	Đường 205B xã Long Hưng	Giáp thị trấn Văn Giang	Giáp xã Tân Tiến	3.000
14	Đường 205B xã Tân Tiến	Giáp xã Long Hưng	Giáp đường 205	3.000
15	Đường 25 (đường 199B cũ) xã Liên Nghĩa	Giáp đê sông Hồng	Giáp xã Mễ Sở	3.000
16	Đường 207C xã Tân Tiến	Giáp đường 207A	Giáp xã Vĩnh Khúc	3.000
17	Đường 180 xã Vĩnh Khúc	Giáp xã Nghĩa Trụ	Giáp xã Đồng Than	3.000
18	Đường 200 xã Vĩnh Khúc	Giáp đường 200	Giáp xã Giai Phạm	2.200
19	Đường 207C xã Vĩnh Khúc	Giáp xã Tân Tiến	Giáp đường 200	2.200
20	Đường 180 xã Nghĩa Trụ	Giáp xã Tân Quang, Văn Lâm	Giáp xã Vĩnh Khúc	2.200
B	**Các trục đường khác**			
1	Các vị trí ở gần trung tâm văn hoá xã, chợ	Xã Mễ Sở		6.000
		Xã Phụng Công		5.000
		Các xã còn lại		3.000
2	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m	Xã Mễ Sở		3.500
		Các xã: Xuân Quan, Phụng Công, Cửu Cao		3.000
		Các xã: Liên Nghĩa, Thắng Lợi, Long Hưng, Tân Tiến, Nghĩa Trụ		1.800
		Các xã còn lại		1.500
3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m	Các xã: Xuân Quan, Phụng Công, Mễ Sở, Cửu Cao		1.500
		Các xã còn lại		1.200
4	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m	Các xã: Mễ Sở, Phụng Công, Xuân Quan, Cửu Cao		1.200
		Các xã còn lại		1.000

III	**Huyện Văn Lâm**			
A	**Đất ở ven trục quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên**			
1	Quốc lộ 5A (thuộc địa phận các xã: Tân Quang, Trưng Trắc, Đình Dù, Lạc Hồng)			6.500
2	Đường vào Trường Nghiệp vụ Tài chính - QTKD (xã Tân Quang)	Quốc lộ 5A cũ	UBND xã Tân Quang	5.000
3	Quốc lộ 5A cũ (phía đường tầu)	Thuộc địa phận xã Tân Quang		4.500
4	Đường 385 (đường 19 cũ) xã Đình Dù	Cầu vượt Như Quỳnh	Giáp thị trấn Như Quỳnh	4.000
5	Đường 385 (đường 19 cũ) xã Lạc Đạo	Giáp thị trấn Như Quỳnh	Giao cắt đường 206	3.000
6	Đường vào chợ Đậu (xã Lạc Đạo)	Cổng chợ Đậu	Về các phía 500m	2.500
7	Các đường trục giao thông xã (Trưng Trắc, Lạc Hồng, Đình Dù, Lạc Đạo)	Từ trụ sở UBND xã	Về các phía 500m	2.500
8	Đường 207B thuộc địa phận xã Trưng Trắc	Quốc lộ 5A	Cầu Nghĩa Trụ	2.500
9	Đường 200 xã Trưng Trắc	Quốc lộ 5A	Cầu Lác	2.000
10	Đường 206 mới các xã: Trưng Trắc, Đình Dù, Lạc Hồng, Minh Hải, Lạc Đạo	Quốc lộ 5A	Đường vào Khu công nghiệp	2.000
11	Đường Khu CN xã Tân Quang	Từ UBND xã	Giáp xã Kiêu Kỵ, Gia Lâm, Hà Nội	2.000
12	Đường 196	Xã Minh Hải		2.000
13	Đường 385 (đường 19 cũ) xã Chỉ Đạo	Giao đường 206	Ngã tư giao đường 196	1.500
14	Đường vào trường Nghiệp vụ Tài chính – QTKD (xã Trưng Trắc)	Đường 5B	Cổng trường	1.500
15	Đường 385 (đường 19 cũ)	Ngã tư giao đường 196	Giáp tỉnh Hải Dương	1.500
16	Đường 5B thuộc các xã: Tân Quang, Trưng Trắc	Đình Nghĩa Trai xã Tân Quang	Hết đất xã Trưng Trắc	1.500
17	Đường 196	Các xã: Chỉ Đạo, Đại Đồng		1.500
18	Đường 180	Xã Tân Quang		1.300
19	Đường 196B thuộc các xã: Việt Hưng, Đại Đồng			1.000
20	Đường 387 (xã Lương Tài)	Quốc lộ 5	Giáp huyện Mỹ Hào	900

B	**Các trục đường khác**			
1	Các đoạn đường ở vị trí trung tâm văn hoá xã, chợ	Các xã		2.000
2	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m	Các xã		1.500
3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m	Các xã		800
4	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m	Các xã		600
IV	**Huyện Mỹ Hào**			
A	**Đất ở ven trục quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên**			
1	Quốc lộ 5A cũ (phố chợ Thứa)			3.000
2	Quốc lộ 38A (xã Minh Đức)	Ngã tư Quán Gỏi	Đầu cầu Sặt	3.000
3	Đường 196 xã Nhân Hòa	Ngã ba rẽ vào xã Nhân Hòa	Hết địa phận xã Nhân Hòa	3.000
4	Quốc lộ 5A	Giáp địa phận thị trấn Bần	Ngã tư quán gỏi	3.000
5	Đường 196	Xã Phan Đình Phùng		3.000
6	Đường 215 (xã Dị Sử)	Quốc lộ 5A	Đi chợ Dầm 500m	2.500
7	Đường 387 (đường 198 cũ)	Quốc lộ 5A	Đi Dương Quang 500m	2.500
8	Đường 215 (các xã: Nhân Hòa, Cẩm Xá, Phan Đình Phùng và đoạn còn lại của xã Dị Sử)	Cách quốc lộ 5A 500m về phía đi chợ Dầm	Xã Phan Đình Phùng	2.000
9	Đường 387 (đường 198 cũ) các xã: Phùng Chí Kiên, Dương Quang, Bạch Sam và Cẩm Xá	Cách quốc lộ 5A 500m về phía đi Dương Quang	Giáp huyện Văn Lâm	2.000
10	Đường 198B (xã Minh Đức)	Quốc lộ 5A	Đi Dương Quang 500m	2.000
11	Đường 198B (xã Dương Quang và đoạn còn lại xã Minh Đức)	Cách quốc lộ 5A 500m về phía đi Dương Quang	Điểm đường 387	2.000
12	Đường 387 (đường 198 cũ) xã Phùng Chí Kiên	Quốc lộ 5A	Đi Hưng Long 500m	2.000
13	Đường 387 (đường 198 cũ) các xã: Hưng Long, Xuân Dục và đoạn còn lại của xã Phùng Chí Kiên	Cách quốc lộ 5A 500m về phía đi Hưng Long	Cầu Thuần Xuyên	2.000

14	Đường 197	Cách ngã ba phố Lạng 200m về phía xã Phan Đình Phùng	Giao đường 198	2.000
15	Đường vào UBND xã Nhân Hòa	Đường 196	Đường 215	2.000
B	**Các trục đường khác**			
1	Các đoạn đường có vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m	Các xã		1.500
2	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m	Các xã		800
3	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m	Các xã		500
V	**Huyện Khoái Châu**			
A	**Đất ở ven trục quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên**			
1	Quốc lộ 39A (xã Dân Tiến)	Giáp địa phận huyện Yên Mỹ	Cầu Đào Viên	4.500
2	Quốc lộ 39A (các xã: Đồng Tiến Hồng Tiến)	Cầu Đào Viên	Giáp xã Việt Hòa	4.500
3	Đường 204 (xã Hồng Tiến)	Quốc Lộ 39A	Giáp xã Dân Tiến	4.500
4	Đường 209 (xã Đông Kết)	Tiếp giáp Bưu điện xã Đông Kết	Hết trạm xá xã Đông Kết	4.500
5	Đường 379 (đường 206 cũ) xã Dân Tiến	Ngã ba Tô Hiệu	Hết đất xã Dân Tiến	4.500
6	Đường 384 (đường 204 cũ) xã Hồng Tiến	Quốc Lộ 39A	UBND xã Hồng Tiến	4.500
7	Đường 57 (đường công nghiệp)	Xã Dân Tiến		4.000
8	Đường 209 (xã Đông Kết)	Trạm xá xã Đông Kết	Dốc đê 200m	4.000
9	Đường 199 (xã Đông Tảo)	Chợ Đông Tảo	Giáp xã Bình Minh	3.600
10	Đường 204 (xã Dân Tiến)	Giáp xã Phùng Hưng	Giáp xã Hồng Tiến	3.500
11	Đường 209 (xã Đông Kết)	Bưu điện xã Đông Kết	Về thị trấn Khoái Châu 200m	3.500
12	Đường 208C (xã Thành Công)	Giáp xã Thuần Hưng	Giáp xã Nhuế Dương	3.200

13	Đường 384 (đường 204 cũ) xã Hồng Tiến	UBND xã Hồng Tiến	Giáp xã Xuân Trúc. huyện Ân Thi	3.000
14	Đường huyện 57	Xã An Vĩ		3.000
15	Đường 379 (đường 206 cũ) xã Tân Dân	Ngã 3 trường Tô Hiệu	Ngã tư Quán Cà	3.000
16	Đường 205 (xã Phùng Hưng)	Giáp Thị trấn Khoái Châu	Giáp đất xã Đại Hưng	3.000
17	Đường 199B (xã Bình Minh)	Nghĩa trang Bình Minh	Đến xã Mễ Sở	3.000
18	Quốc lộ 39A (xã Việt Hòa)	Giáp xã Hồng Tiến	Giáp huyện Kim Động	3.000
19	Đường 204 (xã Phùng Hưng)	Giáp xã Bình Kiều	Giáp xã Dân Tiến	3.000
20	Đường 199 (xã Bình Minh)	Dốc Thiết Trụ	Hết đất trường tiểu học Bình Minh	2.500
21	Đường 208C (xã Nhuế Dương)	Hết đất xã Thành Công	Hết đất xã Nhuế Dương	2.500
22	Đường 208C (xã Thuần Hưng)	Hết đất xã Đại Hưng	Đầu đường 208C	2.500
23	Đường 205D (xã Chí Tân)	Giáp xã Đại Hưng	Dốc đê	2.500
24	Đường 205 (xã An Vĩ)	Tiếp giáp đất xã Ông Đình	Trung tâm Hướng nghiệp và dạy nghề	2.500
25	Đường 209 (xã An Vĩ)	Giáp TT Khoái Châu	Giáp xã Ông Đình	2.000
26	Đường 209 (xã Tân Dân)	Giáp xã Ông Đình	Giáp huyện Yên Mỹ	2.000
27	Đường 209 (xã Ông Đình)	Hết đất xã An Vĩ	Giáp xã Tân Dân	2.000
28	Đường 205 (xã Đông Tảo)	Giáp huyện Văn Giang	Hết đất xã Đông Tảo	2.000
29	Đường 209 (xã Đông Ninh)	Ngã ba Hàng Táo	Đường 205D	2.000
30	Đường 205 (xã Ông Đình)	Ngã ba Ông Đình	Giáp xã An Vĩ	2.000
31	Đường 209 (xã Đông Kết)	Đoạn còn lại		2.000
32	Đường 205 (xã Đại Hưng)	Đoạn còn lại		2.000

33	Đường 204 (xã Liên Khê)	Dốc kênh	Giáp xã Bình Kiều	2.000
34	Đường 209 (xã Tân Châu)	Ngã ba Hàng Táo	Bến đò Tân Châu	2.000
35	Đường 199 (xã Đông Tảo)	Chợ Đông Tảo	Giáp xã Bình Minh	2.000
36	Đường 205C (xã Dạ Trạch)	Ngã ba Ông Đình	Dốc Vĩnh	2.000
37	Đường 209 (xã Bình Kiều)	Hết xã Đông Kết	Giáp thị Trấn Khoái Châu	1.500
38	Đường 204 (xã Bình Kiều)	Giáp xã Liên Khê	Giáp xã phùng Hưng	1.500
39	Đường 199C (xã Bình Minh)	Dốc Thiết Trụ	Dốc Đa Hoà	1.200
40	Đường 205D (xã Đông Ninh)	Giáp Cty Sông Hồng	Giáp xã Tân Châu	700

B	**Các trục đường khác**		
1	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ	Các xã: An Vĩ, Việt Hoà, Thành Công, Tứ Dân, Đại Tập, Tân Châu, Dạ Trạch, Bình Minh, Dân Tiến, Đồng Tiến, Đại Hưng, Chí Tân	1.500
		Các xã: Tân Dân, Đông Kết, Phùng Hưng, Hồng Tiến, Thuần Hưng, Nhuế Dương, Bình Kiều, Liên Khê, Ông Đình, Hàm Tử	1.200
		Thuộc địa phận xã Đông Tảo	1.100
		Thuộc địa phận xã Đông Ninh	1.000
2	Các trục đường có mặt cắt ≥ 2,5m	Các xã	900
4	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m	Các xã: Đông Kết, Phùng Hưng, Hồng Tiến, Thuần Hưng, Nhuế Dương, Bình Kiều, Liên Khê, Ông Đình, Hàm Tử, Tứ Dân, Đại Tập, Tân Châu, Dạ Trạch, Bình Minh, Dân Tiến, Đồng Tiến, Đại Hưng, Chí Tân, Đông Tảo, Đông Ninh	700
		Các xã còn lại	500

VI	**Huyện Yên Mỹ**			
A	**Đất ở ven trục quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên**			
1	Đường 196 (xã Nghĩa Hiệp)	Giáp huyện Mỹ Hào	Về Nghĩa Hiệp 500m	5.000
2	Quốc lộ 5A (xã Giai Phạm)	Thuộc địa phận huyện Yên Mỹ		4.500
3	Khu Chợ Nghĩa Hiệp cũ			4.500
4	Đường 196 (xã Nghĩa Hiệp)	Đoạn còn lại của xã Nghĩa Hiệp		4.500
5	Đường 196 (xã Liêu Xá)	Tiếp giáp xã Nghĩa Hiệp	Tiếp giáp xã Tân Lập	4.500
6	Đường 196 (xã Tân Lập)	Tiếp giáp xã Liêu Xá	Ngã Năm Yên Mỹ	4.500
7	Đường 39 cũ (xã Tân Lập)	Đường 196	Thị trấn Yên Mỹ	4.500
8	Quốc lộ 39A (xã Liêu Xá)	Tiếp giáp xã Tân Lập	Giáp xã Nghĩa Hiệp	4.000
9	Quốc lộ 39A (xã Tân Lập)	Ngã 5 Yên Mỹ	Giáp xã Liêu Xá	4.000
10	Quốc lộ 39A (xã Trung Hưng)	Tiếp giáp TT Yên Mỹ	Cầu Lực Điền	4.000
11	Quốc lộ 39A (xã Minh Châu)	Cầu Lực Điền	Giáp huyện Khoái Châu	4.000
12	Đường 206 (xã Yên Phú)	Đường 379	Giáp xã Đồng Than	4.000
13	Đường 379 (đường 206 cũ) xã Yên Hoà	Đường 206	Giáp huyện Khoái Châu	4.000
14	Quốc lộ 39 cũ (xã Trung Hưng)	Quốc lộ 39	Tiếp giáp TT Yên Mỹ	3.500
15	Khu dân cư mới xã Yên Phú			3.500
16	Đường 200 (xã Tân Lập)	Tiếp giáp xã Ngọc Long	Quốc lộ 39	3.500
17	Đường 206A (xã Giai Phạm)	Quốc lộ 5	UBND xã Giai Phạm	3.000
18	Đường 200 (xã Trung Hoà)	Giáp TT Yên Mỹ	Giáp xã Tân Việt	3.000
19	Đường 200 (xã Tân Việt)	Giáp xã Trung Hòa	Giáp huyện Ân Thi	3.000
20	Đường 199 (xã Minh Châu)	Giáp xã Thanh Long	Quốc lộ 39	3.000

21	Đường 382 (đường 199 cũ) xã Minh Châu	Quốc lộ 39	Giáp xã Lý Thường Kiệt	3.000
22	Đường 206 (xã Giai Phạm)	Các vị trí còn lại		2.500
23	Đường 206 (xã Đồng Than)	Giáp xã Giai Phạm	Giáp xã Yên Phú	2.500
24	Đường 207 (xã Hoàn Long)	Giáp xã Yên Phú	Giáp huyện Văn Giang	2.500
25	Đường 207 (xã Yên Phú)	Đường 199	Giáp xã Hoàn Long	2.500
26	Đường 199 (xã Yên Phú)	Giáp huyện Khoái Châu	Cầu Từ Hồ 1	2.500
27	Đường 206B (xã Thanh Long)	Giáp TT Yên Mỹ	Ngã ba Lò Rèn	2.500
28	Đường 199 (xã Yên Phú)	Cầu Từ Hồ 1	Giáp xã Việt Cường	2.500
29	Đường 199 (xã Việt Cường)	Giáp xã Yên Phú	Giáp xã Thanh Long	2.500
30	Đường 199 (xã Thanh Long)	Giáp xã Việt Cường	Giáp xã Minh Châu	2.500
31	Đường 209 (xã Minh Châu)	Quốc lộ 39A mới	Giáp huyện Khoái Châu	2.500
32	Đường 200 (xã Giai Phạm)	Đường 206	Giáp xã Ngọc Long	2.500
33	Đường 200 (xã Ngọc Long)	Giáp xã Giai Phạm	Giáp xã Tân Lập	2.500
34	Đường 206B (xã Thanh Long)	Ngã ba Lò Rèn	Giáp xã Đồng Than	2.500
35	Đường 382 (đường 199 cũ) xã Tân Việt	Giáp xã Lý Thường Kiệt	Giáp xã Đào Dương, huyện Ân Thi	2.000
36	Đường 382 (đường 199 cũ) xã Lý Thường Kiệt	Giáp xã Minh Châu	Giáp xã Tân Việt	2.000
37	Đường 206B (xã Đồng Than)	Giáp xã Thanh Long	Đường 206	1.800
B	**Các trục đường khác**			
1	Các trục đường có mặt cắt >3,5m	Các xã: Nghĩa Hiệp, Giai Phạm		3.000
		Các xã: Hoàn Long,Trung Hưng, Liêu Xá,Tân Lập,Yên Phú, Thanh Long		1.900
		Các xã: Tân Việt, Lý Thường Kiệt, Ngọc Long,Trung Hòa, Minh Châu		1.700
		Các xã còn lại		1.400

2	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m	Các xã: Nghĩa Hiệp,Giai Phạm		2.000
		Các xã: Hoàn Long,Trung Hưng,Liêu Xá,Tân Lập,Yên Phú		1.500
		Các xã: Tân Việt, Lý Thường Kiệt, Ngọc Long,Trung Hòa, Minh Châu		1.100
		Các xã còn lại		800
3	Các trục đường có mặt cắt <2,5m	Các xã: Nghĩa Hiệp,Giai Phạm		1.500
		Các xã: Hoàn Long,Trung Hưng, Liêu Xá,Tân Lập,Yên Phú		1.000
		Các xã: Tân Việt, Lý Thường Kiệt, Ngọc Long,Trung Hòa, Minh Châu		800
		Các xã còn lại		500
VII	**Huyện Ân Thi**			
A	**Đất ở ven trục quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên**			
1	Quốc lộ 38 (xã Tân Phúc)	Ngã tư Tân Phúc về hai phía 500m		2.000
2	Quốc lộ 38 (xã Phù Ủng)	Giáp xã Bãi Sậy	Giáp thị trấn Kẻ Sặt, Bình Giang, Hải Dương	2.000
3	Quốc lộ 38 (xã Bãi Sậy)	Giáp xã Tân Phúc	Giáp xã Phù Ủng	2.000
4	Quốc lộ 38 (xã Tân Phúc)	Đoạn còn lại giáp xã Quang Vinh và giáp xã Bãi Sậy		2.000
5	Đường 200 (xã Hồng Vân)	Đường 200C	Hết đất nghĩa trang liệt sỹ xã Hồng Vân	2.000
6	Đường 200 (xã Hồng Quang)	Đường 205	Giáp xã Hồng Vân	2.000
7	Đường 200 (xã Hồng Quang)	Đường 205	Giáp xã Hưng đạo. huyện Tiên Lữ	1.500
8	Đường 205 (xã Hồng Quang)	Đường 205	Giáp xã Vũ Xá. huyện Kim động	1.500
9	Quốc lộ 38 (xã Quang Vinh)	Giáp thị trấn Ân Thi	Giáp xã Tân Phúc	1.500
10	Đường 200 (xã Nguyễn Trãi)	Cống điều tiết giáp thôn Nhân Vũ	Cống trạm bơm qua đường 200	1.200
11	Đường 200 (xã Hồ Tùng Mậu)	Chùa Gạo Bắc	Ngã ba vào thôn Mão Cầu	1.200
12	Đường 384 (đường 204 cũ) xã Tân Phúc	Giáp xã Đào Dương	Quốc Lộ 38	1.200
13	Đường 382 (đường 199 cũ) xã Phù Ủng	Giáp xã Bắc Sơn	Giáp thị trấn Sặt, Bình Giang, Hải Dương	1.200

14	Đường 387 (đường 210 cũ) xã Bãi Sậy	Giáp xã Bắc Sơn	Cầu Cậy	1.200
15	Đường 200 (xã Vân Du)	Giáp huyện Yên Mỹ	Giáp xã Quang Vinh	1.000
16	Quốc lộ 38 (xã Đặng Lễ)	Giáp thị trấn Ân Thi	Giáp xã Quảng Lãng	1.000
17	Đường 200 (xã Nguyễn Trãi)	Đoạn còn lại giáp thị trấn Ân Thi và giáp xã Hồ Tùng Mậu		1.000
18	Đường 200C (xã Tiền Phong)	Khu vực Chợ Cầu-Từ Trạm Bơm	Hết đất Nghĩa trang liệt sỹ	1.000
19	Quốc lộ 38 (xã Quảng Lãng)	Giáp thị trấn Ân Thi	Giáp xã Nghĩa Dân, huyện Kim Động	900
20	Đường 200 (xã Hồng Vân)	Từ đất Nghĩa trang liệt sỹ Hồng Vân	Giáp xã Hồ Tùng Mậu	900
21	Đường 382 (đường 199 cũ) xã Bắc Sơn	Giáp xã Đào Dương	Giáp xã Phù Ủng	900
22	Đường 384 (xã Đào Dương)	Giáp xã Vân Du	Giáp xã Tân Phúc	900
23	Đường 382 (đường 199 cũ) xã Đào Dương	Giáp xã Tân Việt, huyện Yên Mỹ	Giáp xã Bắc Sơn	900
24	Đường 38B (xã Đặng Lễ)	Quốc lộ 38B	Ngã ba về xã Cẩm Ninh	850
25	Đường 200 (xã Quang Vinh)	Ấp Phú Cốc		850
26	Đường 200 (xã Hồ Tùng Mậu)	Đoạn còn lại		850
27	Đường 200B (xã Đào Dương)	Đường 199	Giáp xã Bắc Sơn	800
28	Đường 200B (xã Tân Phúc)	Giáp xã Bắc Sơn	Giáp xã Hoàng Hoa Thám	800
29	Đường 200C (xã Hồng Quang)	Đường 200	Giáp xã Hồng Vân	750
30	Đường 387 (đường 210 cũ) xã Bắc Sơn	Cầu Thuần Xuyên	Giáp xã Bãy Sậy	750
31	Đường 205B (xã Hồng Quang)	Điểm giao đường 200	Giáp xã Hạ Lễ	700
32	Đường 384 (đường 204 cũ) xã Vân Du	Giáp xã Xuân Trúc	Giáp xã Đào Dương	700
33	Đường 38B (xã Đặng Lễ)	Ngã ba về xã Cẩm Ninh	Giáp xã Chính Nghĩa, huyện Kim Động	700

34	Đường 384 (đường 204 cũ) xã Xuân Trúc	Giáp xã Dân Tiến, huyện Khoái Châu	Giáp xã Vân Du	650
35	Đường 200C (xã Hồng Vân)	Đường 200	Giáp xã Tiền Phong	650
36	Đường 200C (xã Đa Lộc, Tiền Phong)	Giáp xã Hồng Vân	Đường 386	600
37	Đường 386 (đường 200D, 202 cũ) xã Đa Lộc	Giáp xã Văn Nhuệ	Giáp huyện Phù Cừ	600
38	Đường 386 (đường 200D cũ) xã Văn Nhuệ	Giáp xã Đa Lộc	Giáp đất Hoàng Hoa Thám	600
39	Đường 205B (xã Hạ Lễ)	Giáp Hồng Quang	Giáp xã Minh Tân. Phù Cừ	600
40	Đường 204B (xã Quảng Lãng)	QL38	Giáp xã Xuân Trúc	600
41	Đường 200B (xã Hoàng Hoa Thám)	Giáp xã Tân Phúc	Giáp tỉnh Hải Dương	600
42	Đường 200B (xã Bắc Sơn)	Giáp xã Đào Dương	Giáp xã Tân Phúc	600
B	**Các trục đường khác**			
1	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m	Các xã		700
2	Các trục đường có mặt cắt 2,5m đến 3,5m	Các xã		550
3	Các trục đường có mặt cắt <2,5m	Các xã		500
VIII	**Huyện Tiên Lữ**			
A	**Đất ở ven trục quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên**			
1	Đường 200 (xã Dị Chế)	Giáp thị trấn Vương	Qua cổng chợ Ché 150m	4.000
2	Quốc lộ 39 (các xã: Thủ Sỹ, Thiện Phiến)	Giáp xã Phương Chiểu, TP Hưng Yên	Hết địa phận xã Thủ Sỹ	3.000
3	Quốc lộ 38B	Tiếp giáp Đài tưởng niệm liệt sỹ (xã Dị Chế)	Hết đất công ty Hoàng Hiệp	3.000
4	Quốc lộ 38B (xã An Viên)	Giáp công ty Hoàng Hiệp	Đường 61 đi An Viên	3.000
5	Quốc lộ 38B (xã Nhật Tân)	Đường 61 đi An Viên	Giáp TP Hưng Yên	3.000
6	Đường 200 (xã Dị Chế)	Qua cổng chợ Ché 150m	Giáp trường mầm non xã Dị Chế	3.000

7	Đường nội thị khu dân cư số 2	Xã Dị Chế		3.000
8	Đường 200 (xã Dị Chế)	Giáp trường mầm non Dị Chế	Hết đất trường THCS Dị Chế	2.500
9	Đường 61 (xã Thủ Sỹ)	Ngã tư Ba Hàng	Về hai phía 100m	2.500
10	Quốc lộ 39 (xã Thiện Phiến)	Đoạn còn lại		2.000
11	Đường bờ sông Hoà Bình	Các xã: Dị Chế, Ngô Quyền, Nhật Tân		2.000
12	Đường 200 (các xã: Dị Chế, Hải Triều, Ngô Quyền và Hưng Đạo)	Đoạn còn lại		1.500
13	Đường 195 (xã Thuỵ Lôi)	Dốc Xuôi	Dốc Lệ	1.500
14	Đường 195	Đoạn còn lại thuộc các xã: Thuỵ Lôi, Hải Triều, Thiện Phiến		1.500
15	Đường 195	Đoạn còn lại thuộc các xã: Minh Phượng, Cương Chính, Tân Hưng		1.500
16	Đường 61	Đoạn còn lại thuộc các xã: Nhật Tân, An Viên và Thủ Sỹ		1.400
17	Đường 203A (xã Thụy Lôi)	Dốc Xuôi	Trường Tiểu học Thụy Lôi	1.000
18	Đường 203C (xã Đức Thắng)	Trụ sở UBND xã Đức Thắng	Trường Tiểu học Đức Thắng	1.000
19	Đường 203C	Xã Dị Chế		1.000
20	Đường 203A (xã Trung Dũng)	Trụ sở UBND xã Trung Dũng	Về hai phía 200 m	900
21	Đường 203C	Đoạn còn lại thuộc xã Hải Triều và đoạn còn lại xã Đức Thắng		850
22	Đường 203A (xã Trung Dũng)	Đoạn còn lại		850
23	Đường 203A (xã Thụy Lôi)	Đoạn còn lại		850
24	Đường 203B	Đoạn còn lại thuộc các xã: Thuỵ Lôi, Trung Dũng và Lệ Xá		850
25	Đường 61B (xã Hưng Đạo)	Đường 200	Đường 61	820
26	Đường 203B (xã Lệ Xá)	Cách trụ sở UBND xã Lệ Xá 150 m về phía Dốc Lệ	Cách chợ Nhài 150 về phía Cầu Cáp	820

B	**Các trục đường khác**			
1	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m	Các xã: Ngô Quyền, An Viên, Nhật Tân, Thủ Sỹ, Hải Triều, Thiện Phiến, Dị Chế		1.000
		Các xã còn lại		820
2	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m	Các xã		600
3	Các trục đường có mặt cắt < 2,5 m	Các xã		500
IX	**Huyện Kim Động**			
A	**Đất ở ven trục quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên**			
1	Quốc lộ 39A (các xã: Toàn Thắng, Nghĩa Dân)	Bưu điện Trương Xá	Hết đất Hạt Quản lý đường bộ	4.500
2	Quốc lộ 39A (xã Hiệp Cường)	Giáp thị trấn Lương Bằng	Giáp thành phố Hưng Yên	3.500
3	Quốc lộ 38 (xã Toàn Thắng)	Quốc lộ 39A	Hết kho A34	3.500
4	Quốc lộ 39A (xã Toàn Thắng)	Đoạn còn lại		3.000
5	Quốc lộ 39A	Các xã: Chính Nghĩa và Phạm Ngũ Lão		3.000
6	Quốc lộ 38 (xã Nghĩa Dân)	Kho A34	Hết đất xã Nghĩa Dân	2.000
7	Đường 208 C (các xã Thọ Vinh và Phú Thịnh)	Đường 208	Giáp huyện Khoái Châu	1.500
8	Đường 38B (các xã Chính Nghĩa và Nhân La)	Tiếp giáp TT Lương Bằng	Tiếp giáp huyện Ân Thi	1.500
9	Đường 61 (các xã: Ngọc Thanh, Hiệp Cường)	Giáp TP Hưng Yên	Đê 195	1.500
10	Đường 205 (xã Vũ Xá)	Tiếp giáp TT, Lương Bằng	Tiếp giáp huyện Ân Thi	1.200
11	Đường 205 (xã Song Mai và Đồng Thanh)	Giáp thị trấn Lương Bằng	Giáp huyện Khoái Châu	1.000
12	Đường 208 (các xã: Hùng An, Đức Hợp, Song Mai và Phú Thịnh)	Giao đê 195	Giáp TT Lương Bằng	1.000
13	Đường 208 B (các xã: Hùng An, Đồng Thanh)	Giao đê 195	Quốc lộ 39 A	1.000
14	Đường 74 (các xã: Vĩnh Xá, Toàn Thắng)			1.000
15	Đường 38C (các xã: Chính Nghĩa, Nhân La, Vũ Xá)	Quốc lộ 38B	Giao đường 205	1.000

B	**Các trục đường khác**			
1	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ và các trục đường có mặt cắt > 3,5m	Các xã		700
2	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m	Các xã		600
3	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m	Các xã		500
X	**Huyện Phù Cừ**			
A	**Đất ở ven trục quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên**			
1	Quốc lộ 38B (xã Quang Hưng)	Chân cầu Tràng	Giáp đất Thị trấn Trần Cao	1.600
2	Quốc lộ 38B (xã Đoàn Đào)	Giáp đất Thị trấn Trần Cao	Cầu Quán Đỏ	1.600
3	Đường 386 (đường 202 cũ) xã Minh Tân	Cầu Minh Tân	Về hai phía 100m	1.200
4	Đường cạnh Trung tâm y tế (thuộc địa phận xã Đình Cao)	Ngã năm chợ Đình Cao	Hết đất TT y tế huyện	1.000
5	Đường 386 (đường 202 cũ) xã Đình Cao	Ngã tư trung tâm y tế huyện	Đường 201	1.000
6	Đường 386 (đường 202 cũ) xã Nguyên Hoà	Điểm cách Dốc La Tiến 400m	Dốc La Tiến	1.000
7	Đường 203 (xã Đình Cao)	Đường 386	Hết đất Trường THCS Đình Cao	1.000
8	Đường 386 (đường 202 cũ) xã Phan Sào Nam	Giáp đất xã Minh Tân	Giáp đất thị trấn Trần Cao	1.000
9	Đường 386 (đường 202 cũ) xã Tiên Tiến	Trạm bơm Tiên Tiến	Hết đất nhà ông Sông	1.000
10	Đường 386 (đường 202 cũ) xã Nguyên Hoà	Giáp đất xã Tam Đa	Điểm cách Dốc La Tiến 400m	800
11	Đường 386 (đường 202 cũ) xã Tam Đa	Giáp đất xã Tiên Tiến	Giáp đất xã Nguyên Hoà	800
12	Đường 386 (đường 202 cũ) xã Tiên Tiến	Giáp đất nhà ông Sông	Giáp đất xã Tam Đa	800
13	Đường 203B (xã Đoàn Đào)	Giáp đất xã Minh Hoàng	Quốc lộ 38B	800
14	Đường 201 (xã Quang Hưng)	Ngã tư Tràng	Đường rẽ vào cổng thôn Thọ Lão	800
15	Đường 203B (xã Đoàn Đào)	Quốc lộ 38B	Giáp đất huyện Tiên Lữ	800

16	Đường 202B (xã Đình Cao)	Đường 203B	Giáp đất xã Đoàn Đào	800
17	Đường 203 (xã Đình Cao)	Giáp đất trường THCS Đình Cao	Cầu Vóc	800
18	Đường 202B (xã Đoàn Đào)	Giáp đất xã Đình Cao	Giáp đất xã Phan Sào Nam	800
19	Đường 202B (xã Phan Sào Nam)	Giáp đất xã Đoàn Đào	Giáp xã Minh Tân	800
20	Đường 386 (đường 202 cũ) xã Minh Tân	Giáp đất xã Đa Lộc, Ân Thi	Cổng làng thôn Tân Tiến	800
21	Đường 203B (xã Minh Hoàng)	Ngã tư thôn Quế Lâm	Giáp đất xã Đoàn Đào	800
22	Đường 201 (xã Nhật Quang)	Đường 202	Từ Cống Trầy	800
23	Đường 201 (xã Đình Cao)	Cống Tràng Cầy	Đường 202	800
24	Đường 201 (xã Tống Trân)	Giáp đất xã Minh Phượng	Cống Võng Phan	800
25	Đường 201 (xã Minh Tiến)	Giáp đất xã Minh Phượng	Cống Tràng Cầy	800
26	Đường 201 (xã Quang Hưng)	Đường rẽ vào cổng thôn Thọ Lão	Giáp xã Tống Phan	700
27	Đường 201 (xã Tống Phan)	Giáp đất xã Nhật Quang	Giáp đất xã Quang Hưng	700
28	Đường 201 (xã Nhật Quang)	Từ Cống Trầy	Giáp đất xã Tống Phan	700
B	**Các trục đường khác**			
1	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ và các trục đường có mặt cắt >3,5m	Các xã		700
2	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m	Các xã		600
3	Các trục đường có mặt cắt < 2,5m	Các xã		500

Bảng số 05

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số 15 /2013/QĐ - UBND ngày 20 /12/2013 của UBND tỉnh)

Số TT	Tên đơn vị hành chính và đường	Đoạn đường		Đơn giá (1.000 đồng/m^2)	Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối		
I	**Thành phố Hưng Yên**				
1	Đường Điện Biên	Tô Hiệu	Phạm Ngũ Lão	3.000	
2	Đường Nguyễn Văn Linh	Tô Hiệu	Lê Văn Lương	2.500	
3	Đường Điện Biên	Phạm Ngũ Lão	Phố Hiến	1.800	
4	Đường Nguyễn Văn Linh	Lê Văn Lương	Giáp xã Bảo Khê	1.800	
5	Đường Tô Hiệu	Nguyễn Văn Linh	Lê Đình Kiên	2.500	
6	Đường Lê Văn Lương	Nguyễn Văn Linh	Cầu An Tảo	2.500	
7	Đường Triệu Quang Phục	Tô Hiệu	Lê Văn Lương	2.000	
8	Đường Lê Văn Lương	Cầu An Tảo	Giáp xã Trung Nghĩa	1.800	
9	Đường Nguyễn Thiện Thuật	Bãi Sậy	Nguyễn Đình Nghị	1.800	
10	Đường Phạm Ngũ Lão	Bãi Sậy	Lê Đình Kiên	1.800	
11	Đường Chu Mạnh Trinh	Phạm Bạch Hổ	Triệu Quang Phục	1.800	
12	Đường Phạm Bạch Hổ	Chùa Chuông	Đinh Điền	1.800	
13	Đường Bãi Sậy	Chùa Chuông	Phố Hiến	1.800	
14	Đường Đinh Điền	Ngã tư Chợ Gạo	Phạm Bạch Hổ	1.800	
15	Các trục đường khác có mặt cắt ≥ 15m	Thuộc các phường		1.500	
16	Các trục đường còn lại có mặt cắt < 15m	Thuộc các phường		1.000	

II	**Huyện Văn Giang**				
1	Ven quốc lộ			2.000	
2	Ven đường tỉnh			1.500	
3	Các vị trí còn lại			1.000	
III	**Huyện Văn Lâm**				
1	Ven quốc lộ			2.000	
2	Ven đường tỉnh			1.500	
3	Các vị trí còn lại			1.000	
IV	**Huyện Mỹ Hào**				
1	Ven Quốc lộ			2.000	
2	Ven đường tỉnh			1.500	
3	Các vị trí còn lại			1.000	
V	**Huyện Yên Mỹ**				
1	Ven quốc lộ			2.000	
2	Ven đường tỉnh			1.500	
3	Các vị trí còn lại			1.000	
VI	**Huyện Khoái Châu**				
1	Ven quốc lộ			1.500	
2	Ven đường tỉnh			1.000	
3	Các vị trí còn lại			700	
VII	**Huyện Kim Động**				
1	Ven quốc lộ			1.500	
2	Ven đường tỉnh			1.000	
3	Các vị trí còn lại			700	

VIII	**Huyện Ân Thi**				
1	Ven quốc lộ			1.500	
2	Ven đường tỉnh			1.000	
3	Các vị trí còn lại			700	
IX	**Huyện Tiên Lữ**				
1	Ven quốc lộ			1.500	
2	Ven đường tỉnh			1.000	
3	Các vị trí còn lại			700	
X	**Huyện Phù Cừ**				
1	Ven quốc lộ			1.500	
2	Ven đường tỉnh			1.000	
3	Các vị trí còn lại			700	

Bảng số 06

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số 15 /2013/QĐ - UBND ngày 20 /12/2013 của UBND tỉnh)

Số TT	Tên đơn vị hành chính và vị trí	Đơn giá (1.000 đồng/m^2)	Ghi chú
I	**Thành phố Hưng Yên**		
1	Ven quốc lộ	1.500	
2	Ven đường tỉnh	1.000	
3	Các vị trí còn lại	700	
II	**Huyện Văn Giang**		
1	Ven quốc lộ	1.500	
2	Ven đường tỉnh	1.000	
3	Các vị trí còn lại	700	
III	**Huyện Văn Lâm**		
1	Ven quốc lộ	1.500	
2	Ven đường tỉnh	1.000	
3	Các vị trí còn lại	700	
IV	**Huyện Mỹ Hào**		
1	Ven quốc lộ	1.500	
2	Ven đường tỉnh	1.000	
3	Các vị trí còn lại	700	
V	**Huyện Yên Mỹ**		
1	Ven Quốc lộ	1.500	
3	Ven đường tỉnh	1.000	
4	Các vị trí còn lại	700	

VI	**Huyện Khoái Châu**		
1	Ven quốc lộ	1.000	
2	Ven đường tỉnh	700	
3	Các vị trí còn lại	500	
VII	**Huyện Kim Động**		
1	Ven quốc lộ	1.000	
2	Ven đường tỉnh	700	
3	Các vị trí còn lại	400	
VIII	**Huyện Ân Thi**		
1	Ven quốc lộ	1.000	
2	Ven đường tỉnh	700	
3	Các vị trí còn lại	400	
IX	**Huyện Tiên Lữ**		
1	Ven quốc lộ	1.000	
2	Ven đường tỉnh	700	
3	Các vị trí còn lại	400	
X	**Huyện Phù Cừ**		
1	Ven quốc lộ	1.000	
2	Ven đường tỉnh	700	
3	Các vị trí còn lại	400	

Bảng số 07

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI CÁC KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 15 /2013/QĐ - UBND ngày 20 /12/2013 của UBND tỉnh)

Số TT	Khu, cụm công nghiệp	Huyện, thành phố	Đơn giá (1.000 đồng/m^2)	Ghi chú
I	**Khu công nghiệp**			
1	Khu công nghiệp Phố Nối A	Văn Lâm, Mỹ Hào	1.000	
2	Khu công nghiệp Phố Nối B	Mỹ Hào, Yên Mỹ	1.000	
3	Khu công nghiệp Thăng Long II	Mỹ Hào, Yên Mỹ	1.000	
4	Khu công nghiệp Như Quỳnh	Văn Lâm	1.000	
5	Khu công nghiệp Minh Đức	Mỹ Hào	1.000	
6	Khu công nghiệp Yên Mỹ	Yên Mỹ	1.000	
II	**Cụm công nghiệp**			
1	Cụm công nghiệp Tân Tạo	Văn Giang	700	
2	Cụm công nghiệp sạch Văn Giang		700	
3	Cụm công nghiệp Xuân Quan		700	
4	Cụm công nghiệp Làng nghề Minh Khai	Văn Lâm	700	
5	Cụm công nghiệp Tân Quang		1.000	
6	Cụm công nghiệp Đại Đồng		700	
7	Cụm công nghiệp Làng nghề Liên Khê	Khoái Châu	700	
8	Cụm công nghiệp thị trấn Lương Bằng	Kim Động	700	
9	Cụm công nghiệp Quán Đỏ	Tiên Lữ	700	
10	Cụm công nghiệp Làng nghề Đình Cao	Phù Cừ	500	